



**BẢN TIN CẬP NHẬT
THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
VIỆT NAM
Số 29, quý 1 năm 2021**



**Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội**

Tổng cục Thống kê

A. TỔNG QUAN

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	Q1/2020	Q4/2020	Q1/2021
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước GDP (%)	3,68	4,48	4,48
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	0,5	13,3	22,0
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	31,0	34,4	26,5
4. Chỉ số giá tiêu dùng CPI (% so với cùng kỳ năm trước)	5,56	1,38	0,29
5. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	51,20	52,13	51,02
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	69,8	70,3	68,7
7. Tỷ lệ LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có bằng cấp/chứng chỉ (%)	25,2	25,8	26,0
8. Số người có việc làm (triệu người)	50,08	50,86	49,90
9. Số người làm công việc tự sản tự tiêu trong nông nghiệp (triệu người)	4,13	3,09	3,50
10. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (%)	55,3	56,0	57,0
11. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) trên tổng việc làm (%)	28,0	27,4	28,2
12. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	7,34	6,79	7,14
13a. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1.120,8	1.276,3	1.117,7
13b. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,19	2,45	2,19
14a. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1.083,4	1.220,1	1.092,9
14b. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,34	2,63	2,42
15a. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	2,89	3,34	2,96
15b. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị (%)	3,09	3,70	3,19
16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,61	7,94	7,44
17. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	1,98	1,82	2,20

Ghi chú: Số liệu lao động-việc làm được tính theo ICLS19¹;

Nguồn: TCTK (2020, 2021), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hằng quý.

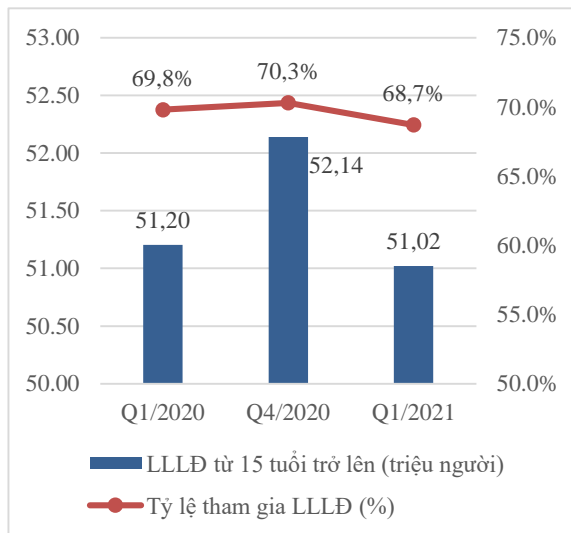
Trong quý 1 năm 2021, thị trường lao động Việt Nam đã hứng chịu những tác động xấu do sự bùng phát lần thứ 3 của đại dịch Covid 19: số người tham gia lực lượng lao động, lao động có việc làm giảm so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lao động thiếu việc làm tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

¹ Năm 2021, dựa trên khuyến nghị của Tổ chức Lao động quốc tế ILO, Tổng cục Thống kê đã tổ chức thu thập và tính toán các chỉ tiêu thống kê lao động việc làm áp dụng Khung khái niệm mới đã được các quốc gia thống nhất sử dụng tại Hội nghị quốc tế về thống kê lao động việc làm lần thứ 19 tổ chức vào tháng 10 năm 2013 tại Geneva, Thụy Sĩ. Khung khái niệm này có tên gọi chung là tiêu chuẩn ICLS 19 được ban hành để thay thế tiêu chuẩn ICLS 13, năm 1982. Tiêu chuẩn ICLS 19 ra đời thay thế tiêu chuẩn ICLS 13 trong bối cảnh tốc độ khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, nền kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới đã chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường hiện đại với tình trạng phụ thuộc vào các sản phẩm tự cung tự cấp hầu như không đáng kể. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13. Tiêu chuẩn ICLS 19 được khuyến nghị sử dụng chung trên toàn thế giới với mục tiêu đảm bảo tính so sánh giữa các nền kinh tế thị trường có trình độ phát triển khác nhau của tất cả các quốc gia. Từ quý 1 năm 2021, Tổng cục Thống kê chính thức công bố các chỉ tiêu thống kê về lao động việc làm dựa theo tiêu chuẩn ICLS 19.

2. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

Quý 1/2021, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 51,02 triệu người, giảm 1,1 triệu người (2,1%) so với quý trước và giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước (181 nghìn người, tức 0,4%). Tỷ lệ tham gia LLLĐ là 68,7%, giảm so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

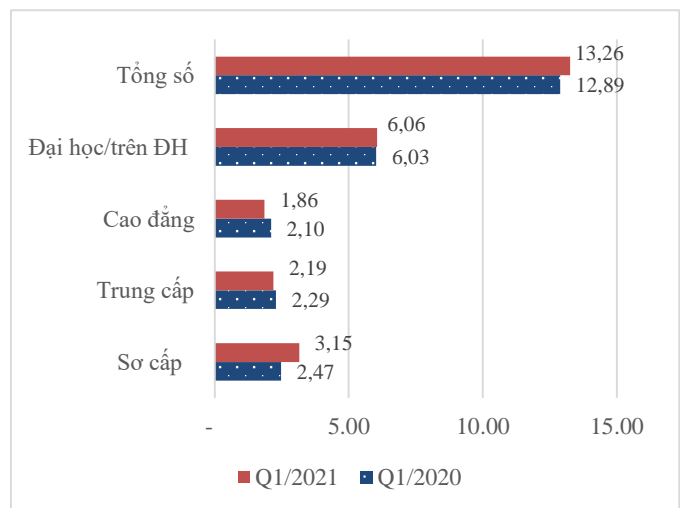
Hình 1: Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ



Ghi chú: LLLĐ chỉ tính những người hiện đang ở Việt Nam.
Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ là 13,26 triệu người. Trong đó, có trên 6 triệu người có trình độ đại học trở lên (45,7%). Tỷ lệ LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có bằng/chứng chỉ là 26%, tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Hình 2. Số lượng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có bằng/chứng chỉ, Q1/2020 và Q1/2021 (triệu người)



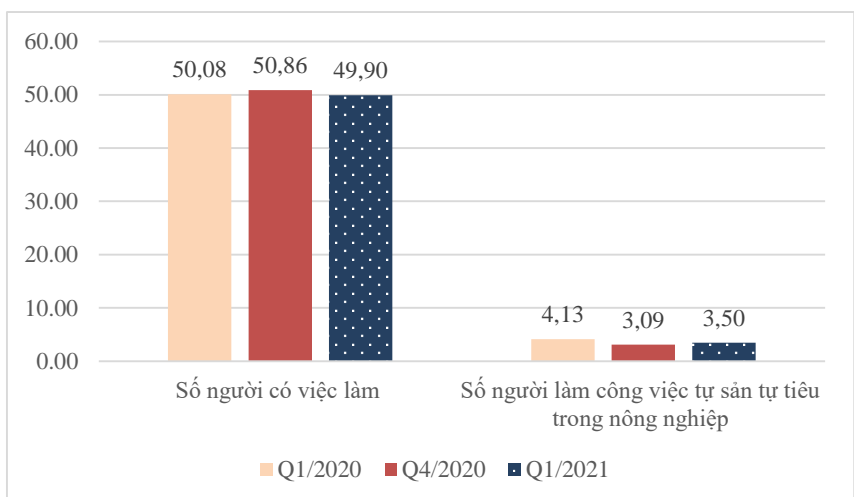
Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hằng quý

3. Việc làm

Trong quý 1/2021, số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm là 49,9 triệu người, giảm 959,6 nghìn người so với quý trước và giảm 177,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Số người làm công việc tự sản tự tiêu trong nông nghiệp là 3,5 triệu người, tăng 411 nghìn người so với quý trước nhưng giảm 633 nghìn người so với cùng kỳ năm 2020.

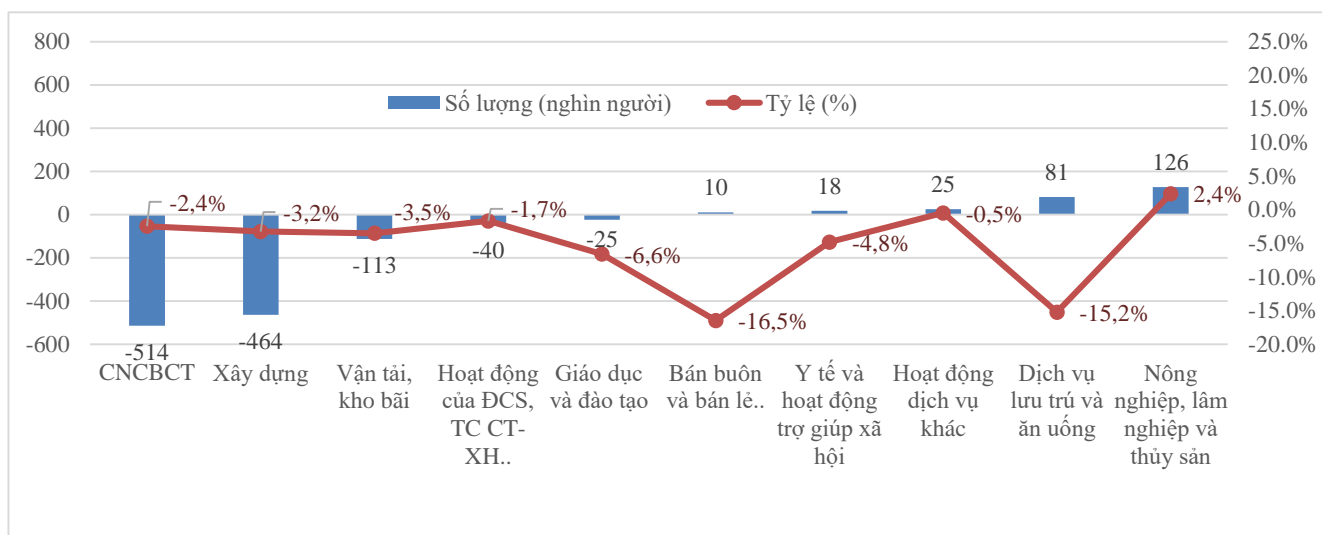
Hình 3. Số người có việc làm và số người làm công việc tự sản tự tiêu trong nông nghiệp (triệu người)



Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Dịch Covid-19 bùng phát lần thứ 3 ngay trước và trong dịp Tết nguyên đán làm giảm việc làm ở một số ngành so với quý 4/2020, nhiều nhất ở ngành công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng và vận tải. Tuy vậy, việc làm ở một số ngành tăng cao hơn so với quý trước như NLTS và dịch vụ lưu trú, ăn uống.

Hình 4 . Biến động việc làm theo ngành Q1/2021 so với Q4/2020



Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương

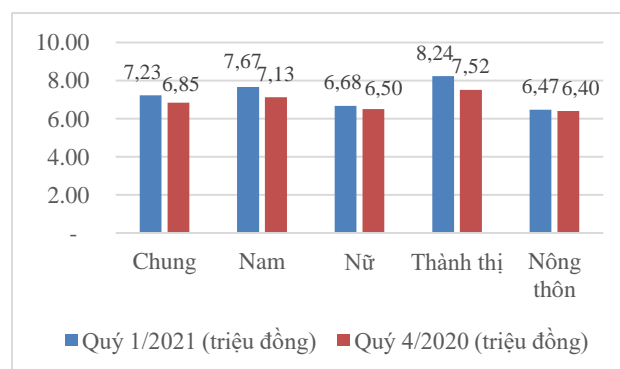
Bảng 2. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính (triệu đồng)

	Q1/2020	Q4/2020	Q1/2021
Chung	7,34	6,79	7,14
Nam	7,68	7,05	7,56
Nữ	6,90	6,45	6,61
Thành thị	8,67	7,51	8,18
Nông thôn	6,38	6,3	6,35
Không có CMKT	6,20	6,16	6,16
Sơ cấp	8,64	7,67	8,05
Trung cấp	7,68	7,09	7,17
Cao đẳng	8,00	7,30	7,64
ĐH trở lên	10,41	8,34	9,72
Hộ/cá thể	5,56	5,67	5,76
Hợp tác xã	5,97	5,87	5,84
DN 100% vốn NN	10,42	8,38	8,98
DN có vốn NN dưới 100%	10,03	8,24	9,40
DN ngoài Nhà nước	8,34	7,53	8,00
Khu vực nước ngoài	8,40	7,52	8,07
Mức tiền lương (TL) thấp	3,67	3,80	4,00
Tỷ lệ LĐ hưởng TL thấp (%)	9,63	17,73	14,21
Tỷ lệ nam giới hưởng TL thấp	8,09	13,99	11,66
Tỷ lệ nữ giới hưởng TL thấp	11,66	16,99	17,45
Tỷ lệ LĐ hưởng TL thấp ở TT	5,81	13,08	9,10
Tỷ lệ LĐ hưởng TL thấp ở NT	12,41	16,83	18,10

Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Quý 1/2021, thu nhập của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính đạt bình quân 7,14 triệu đồng/tháng, tăng 350 nghìn đồng (5,15%) so với quý 4/2020 và giảm 200 nghìn đồng (-2,72%) so với cùng kỳ năm 2020. So với quý 4/2020, thu nhập bình quân từ công việc chính chỉ giảm đối với nhóm lao động làm việc trong các hợp tác xã. Tỷ lệ lao động hưởng lương thấp, giảm 3,52% so quý 4/2020 và tăng 4,58% so cùng kỳ năm trước.

Hình 5. Thu nhập bình quân tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công hưởng lương Quý 1/2021 và Quý 4/2020 (triệu đồng)



Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Quý 1/2021, tổng thu nhập bình quân tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công hưởng lương đạt 7,23 triệu đồng, tăng 380 nghìn đồng so với quý 4/2020 (5,55%).

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

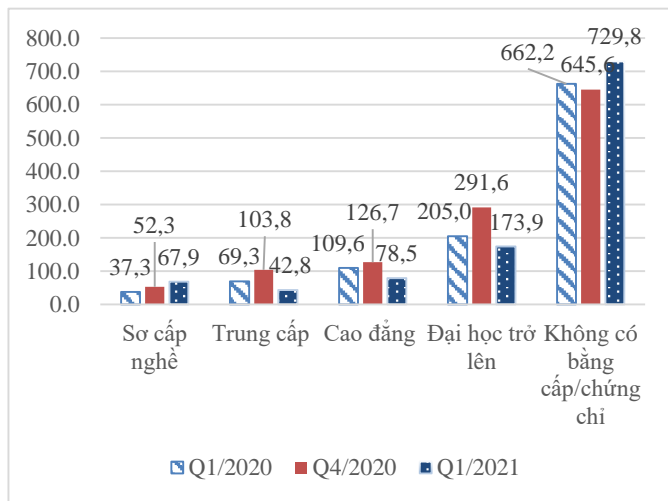
a. Thất nghiệp

Quý 1/2021, cả nước có gần 1.093 nghìn người trong độ tuổi thất nghiệp, giảm 127,2 nghìn người so với quý trước nhưng cao hơn 9,5 nghìn người so với quý 4/2020. Thanh niên chiếm 37,33% tổng số người thất nghiệp.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,46%, thấp hơn so với quý trước nhưng cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị là 3,23%; tỷ lệ thất nghiệp thanh niên là 7,44%.

Quy mô người thất nghiệp tăng ở nhóm không có bằng cấp/chứng chỉ và nhóm sơ cấp nghề; giảm ở nhóm có bằng trung cấp, cao đẳng và đại học trở lên.

Hình 6. Quy mô thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ CMKT (nghìn người)



Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hằng quý

b. Thiếu việc làm

Quý 1/2021, cả nước có 952,5 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm (trong đó 74,96% lao động nông thôn; 43,65% làm việc trong NLTS). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 2,2%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,61%, khu vực thành thị là 1,49%.

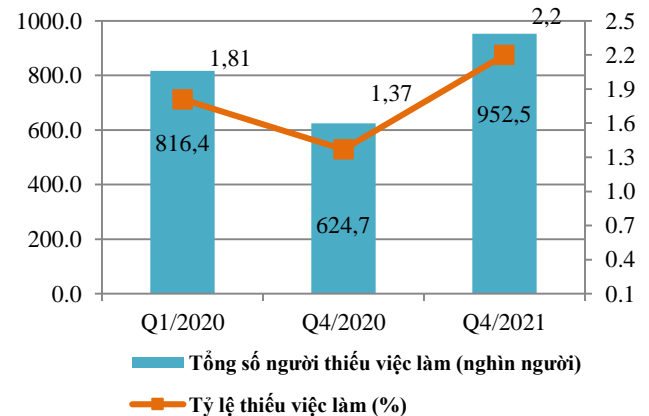
Lao động thiếu việc làm có số giờ làm việc bình quân là 24,64 giờ/tuần, chỉ bằng 58,61% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (42,04 giờ/tuần).

Bảng 3. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động

	2020		2021
	Q1	Q4	Q1
I. Số lượng (nghìn người)			
Chung	1.083,4	1.220,1	1.092,9
Nam	533,1	470,8	633,0
Nữ	550,3	749,2	459,9
Thành thị	505,1	600,9	531,8
Nông thôn	578,2	619,1	561,0
Thanh niên (15-24)	481,9	430,5	407,9
Người lớn (≥25)	601,5	789,5	684,9
II. Tỷ lệ (%)			
Chung	2,34	2,61	2,46
Nam	2,07	1,83	2,58
Nữ	2,69	3,56	2,32
Thành thị	3,09	3,65	3,23
Nông thôn	1,94	2,04	2,01
Thanh niên (15-24)	7,61	7,89	7,44
Người lớn (≥25)	1,51	1,91	1,76

Nguồn: TCTK (2020, 2021), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Hình 7. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi



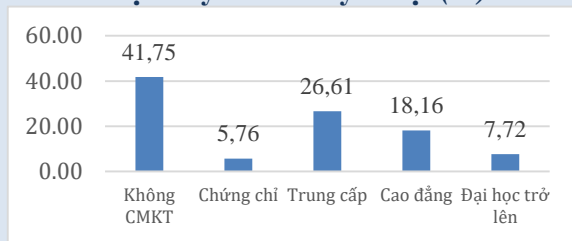
Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý

B. XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM TRỰC TUYẾN

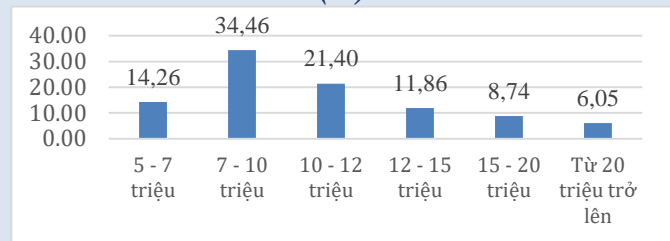
Nghiên cứu từ mẫu 23.928 lượt doanh nghiệp đăng tuyển dụng lao động thông qua internet với số lượng cần tuyển là 148.354 lao động và thông tin từ 63.519 người lao động tìm việc qua internet trong quý 1/2021

Xu hướng tuyển dụng thông qua internet

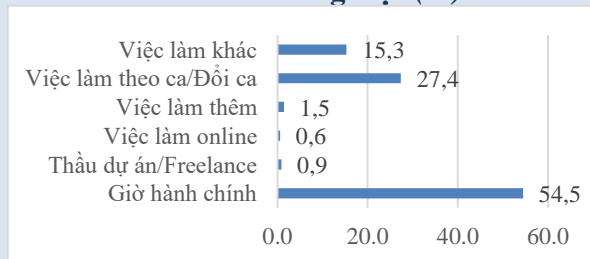
Hình 8. Nhu cầu tuyển dụng theo yêu cầu về trình độ chuyên môn kỹ thuật (%)



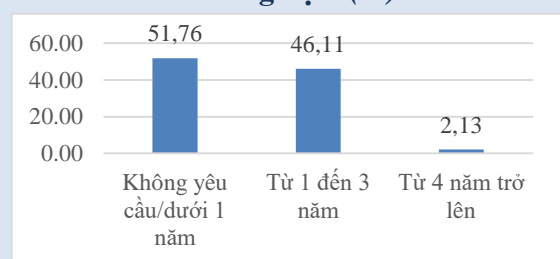
Hình 9. Nhu cầu tuyển dụng chia theo mức lương (%)



Hình 10. Nhu cầu tuyển dụng theo tính chất công việc (%)



Hình 11. Nhu cầu tuyển dụng chia theo yêu cầu kinh nghiệm (%)

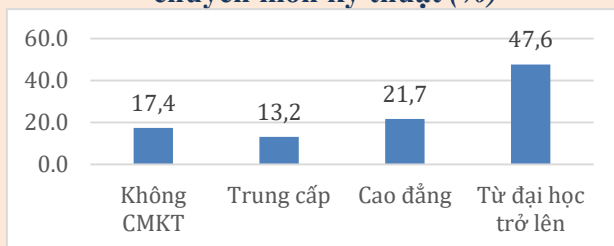


Một số nhóm ngành nghề có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất:

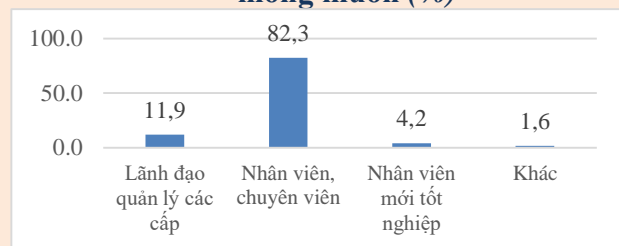
- 1- Kinh doanh/bán hàng
- 2- Tiếp thị/marketing
- 3- Kế toán, kiểm toán
- 4- Lao động phổ thông
- 5- Thiết kế phần mềm
- 6- Bảo trì điện, điện tử
- 7- Kỹ sư xây dựng
- 8- Phát triển khách hàng cá nhân trong ngân hàng
- 9- Hành chính văn phòng

Đặc điểm của người tìm việc qua internet

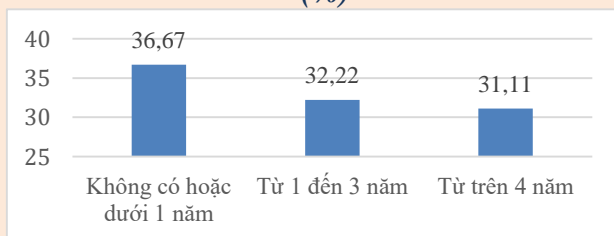
Hình 12. Người tìm việc chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (%)



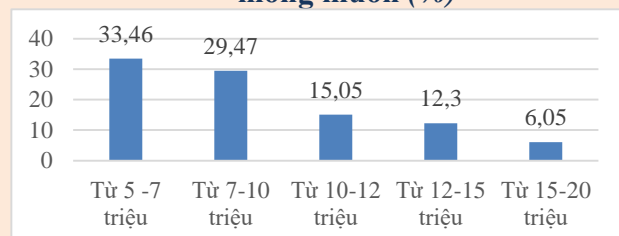
Hình 13. Người tìm việc chia theo vị trí công việc mong muốn (%)



Hình 14. Người tìm việc chia theo kinh nghiệm (%)



Hình 15. Người tìm việc chia theo mức lương mong muốn (%)



Một số nhóm ngành nghề người lao động tìm việc nhiều nhất:

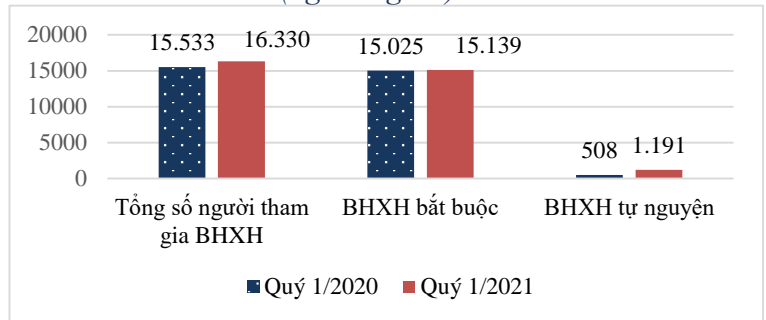
- 1- Nhân sự
- 2- Bán lẻ, bán sỉ
- 3- Tiếp thị trực tuyến
- 4- Vận chuyển/giao nhận
- 5 - Dịch vụ khách hàng trong ngân hàng
- 6- Tư vấn dịch vụ du lịch
- 7- Tư vấn bất động sản
- 8- Chăm sóc sức khỏe
- 9- Lao động phổ thông

C. CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

C1. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

Trong quý 1/2021, tổng số người tham gia BHXH trên toàn quốc đạt 16,33 triệu người, tăng 797 nghìn người (5,13%) so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 15.139 nghìn người, tăng 0,76% so với cùng kỳ năm 2020; số người tham gia BHXH tự nguyện là 1.191 nghìn người, tăng 683 nghìn người (134,45%) so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động là 32%.

Hình 16. Số người tham gia bảo hiểm xã hội (nghìn người)

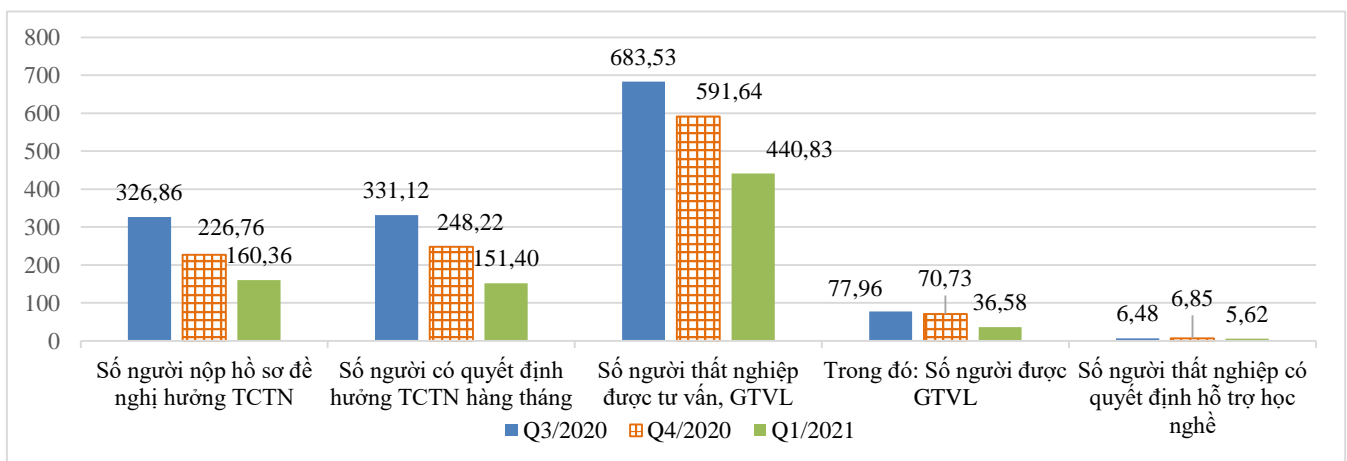


Nguồn: Vụ Bảo hiểm Xã hội, Bộ LĐ-TB&XH (2020,2021).

Quý 1/2021, cả nước có 160,36 nghìn lượt người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp (TCTN), giảm 66,4 nghìn người so với quý trước và 10 nghìn người so với cùng kỳ năm 2020. Trong số đăng ký thất nghiệp: 64,9% không có bằng cấp/chứng chỉ, 16,3% có trình độ từ đại học trở lên.

Số người có quyết định hưởng TCTN là 151,4 nghìn lượt người; được tư vấn, GTVL là 440,8 nghìn lượt người; trong đó, được GTVL là 36,58 nghìn người; được hỗ trợ học nghề là 5,62 nghìn lượt người.

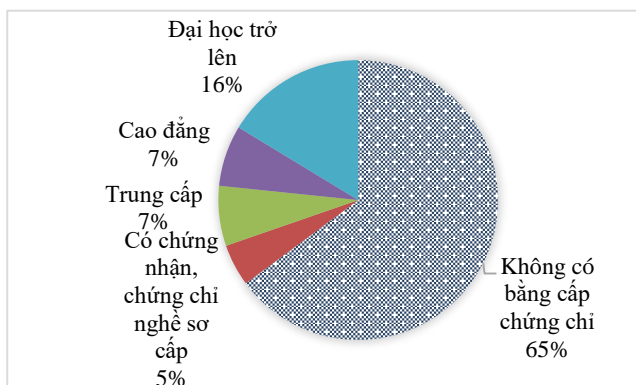
Hình 17. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp (nghìn lượt người)



Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020, 2021).

Người đăng ký thất nghiệp trong quý 1/2021 có một số đặc điểm sau:

Hình 18. Cơ cấu người đăng ký thất nghiệp theo trình độ CMKT (%)

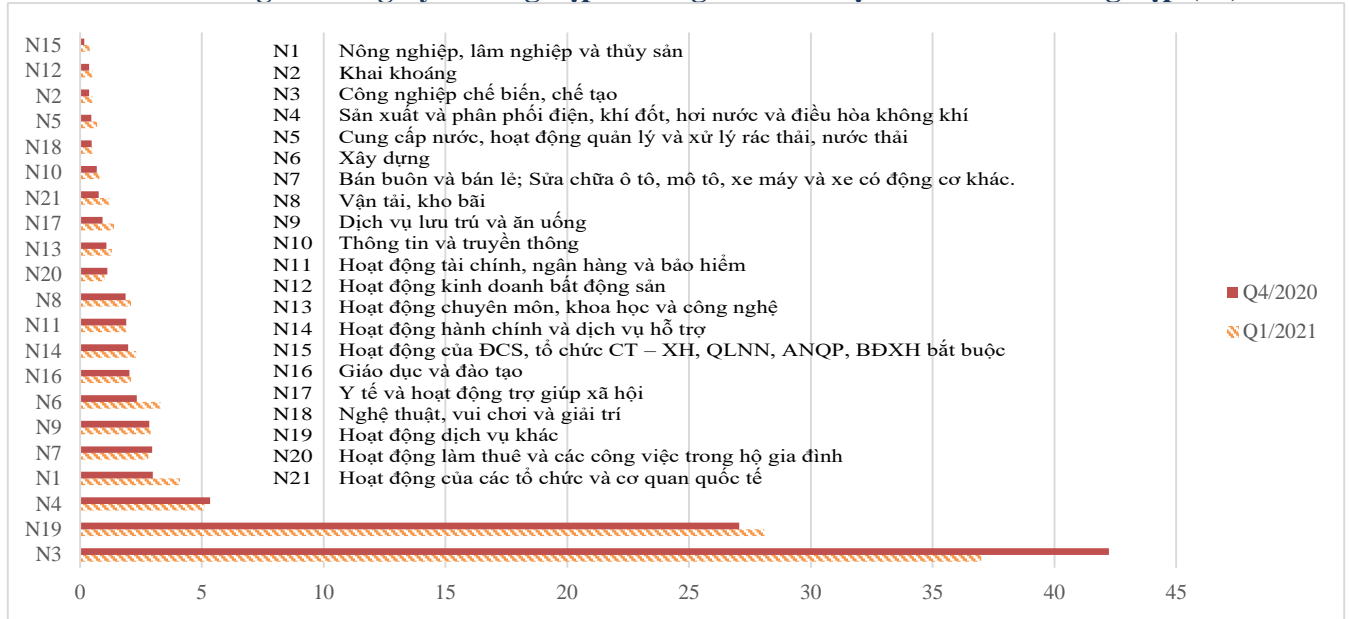


Bảng 4. Nguyên nhân mất việc làm của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (%)

	Q4/2020 (%)	Q1/2021 (%)
Do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu...	6,9	6,3
Hết hạn hợp đồng, hai bên thỏa thuận chấm dứt HĐLĐ	28,0	29,3
Chấm dứt HĐLĐ trước thời hạn	34,0	37,4
NLĐ bị xử lý kỷ luật, sa thải	1,4	1,2
Đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật	2,6	2,6
Nguyên nhân khác	27,2	23,3

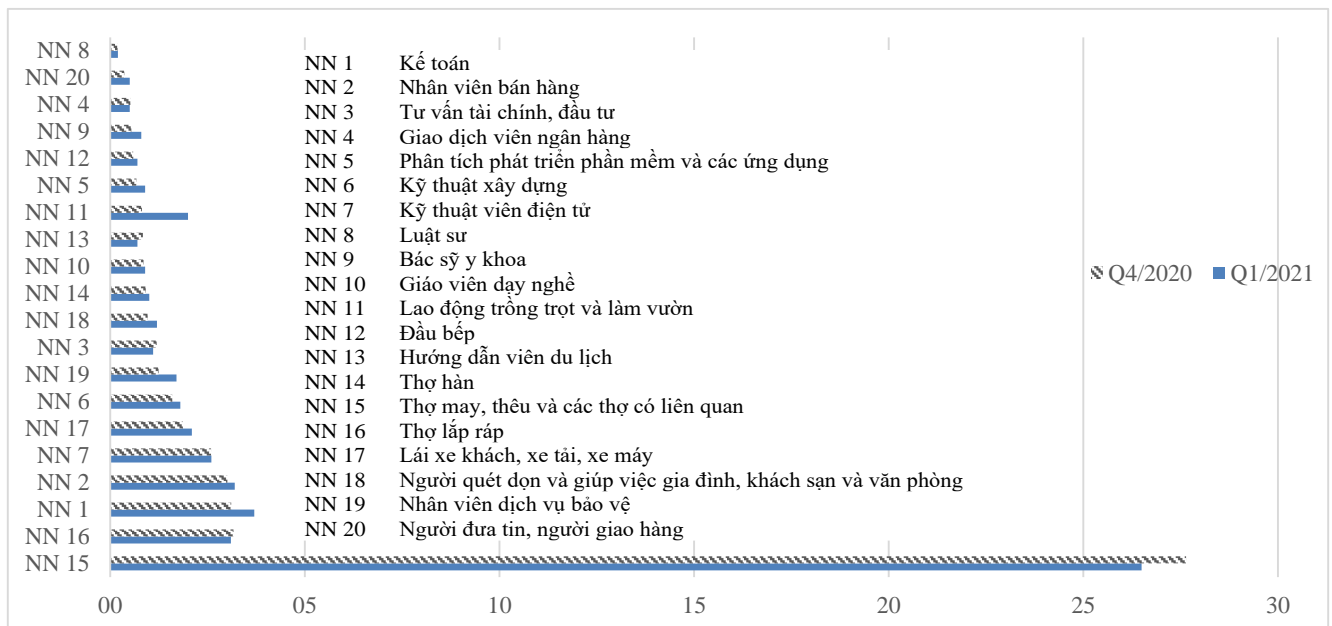
Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020, 2021).

Hình 19. Cơ cấu người đăng ký thất nghiệp theo ngành làm việc trước khi thất nghiệp (%)



Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020, 2021).

Hình 20. Cơ cấu người đăng ký thất nghiệp theo nghề trước khi thất nghiệp (%)



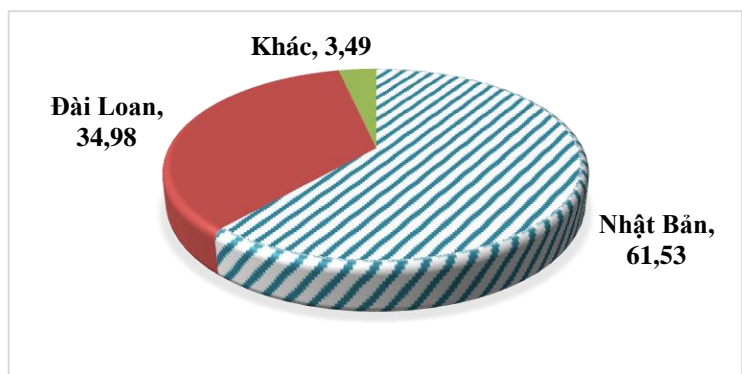
Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020, 2021).

C2. Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng:

Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết quý 1/2021 là 510 doanh nghiệp (trong đó có 15 doanh nghiệp nhà nước).

Tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong quý 1/2021 là 29.541 lao động (40,70% là nữ), gồm các thị trường: Nhật Bản: 18.178 lao động (61,53%), Đài Loan: 10.333 lao động (34,98%), còn lại là các thị trường khác.

Hình 19. Cơ cấu người đi làm việc ở NN theo hợp đồng theo thị trường chính, quý 1/2021(%)



Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ LĐ-TB&XH.

D. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quý 2/2021, kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế sẽ tiếp tục được duy trì ổn định; tốc độ tăng trưởng GDP đạt khoảng 5,8%, động lực tăng trưởng kinh tế chủ yếu đến từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo, gia tăng đầu tư và mở rộng hoạt động thương mại. Tuy nhiên, tăng trưởng vẫn có nhiều yếu tố rủi ro, thách thức; dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp.

Số lao động có việc làm quý 2/2021 dự báo là 49,4 triệu, giảm 0,91% so với quý 1/2021. Việc làm giảm chủ yếu ở một số nhóm ngành như: NLTS (2,1%), khai khoáng (0,9%), ngành sản xuất đồ uống (5,6%), Sản xuất sản phẩm thuốc lá (1,5%), In, sao chép bản ghi các loại (0,8%), Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (3,5%), Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị (5,4%), Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (3,1%), Dịch vụ lưu trú và ăn uống (4,4%), Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (8,5%).

Nếu các biện pháp kiểm soát dịch bệnh ở KCN hiệu quả thì việc làm sẽ tăng trong một số ngành, gồm: công nghiệp chế biến, chế tạo (2,4%), trong đó Dệt (4,5%); Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện (5,5%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (6,4%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (7,5%), Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (6,2%),...

KHÁC BIỆT GIỮA VIỆC TÍNH TOÁN CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ 1/2021 VỚI CÁC QUÝ TRƯỚC

ICLS13

Là những người từ 15 tuổi trở lên làm việc (không bị pháp luật cấm) để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Được coi là lao động có việc làm

Những người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên không có việc làm, hiện đang tìm việc và sẵn sàng làm việc. Ngoài ra, người thất nghiệp còn bao gồm những người sẵn sàng làm việc và không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời

KHÁI NIỆM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM

LAO ĐỘNG SẢN XUẤT RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH ĐỂ BẢN THÂN VÀ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG

KHÁI NIỆM LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP

ICLS19

Là những người từ 15 tuổi trở lên làm việc (không bị pháp luật cấm) để tạo ra sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với mục đích được trả công, trả lương hoặc để thu lợi nhuận.

Không được coi là có việc làm

Những người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên không có việc làm, hiện đang tìm việc và sẵn sàng làm việc hoặc những người không tìm việc nhưng chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu thực hiện sau thời kỳ tham chiếu;

Những người không tìm việc vì nhiều lý do nhưng sẵn sàng làm việc được xác định là lao động không sử dụng hết tiềm năng.

Bản tin được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Cục Quan hệ lao động và Tiền lương, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Thông tin.

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

**BAN BIÊN TẬP BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Điện thoại: 024.39361807

Email: bantinttd@molisa.gov.vn

Website: <http://www.molisa.gov.vn>